CÔNG TY CP CHIẾU XẠ AN PHÚ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số : 91/CV-APC (V/v: Giải trình KQSXKD Quý III/2016)	*Bình Dương, Ngày 19 tháng10 năm 2016*

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: 35379
Ngày: 21/10/16
Chuyển: NTH
Lưu hồ sơ số:

Kính gửi: **- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

1.Tên công ty: Công Ty Cổ Phần Chiếu Xạ An Phú

2. Mã chứng khoán:APC

3. Địa chỉ trụ sở chính:Số 119A/2,Tổ 4, Khu Phố 1B, Phường An Phú, Thị xã Thuận An, Bình Dương

4. Nội dung giải trình: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Quý III năm 2016 trên báo cáo tài chính của Công ty tăng trên 10% so với lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Quý III năm 2015. Cụ thể:

STT	Chỉ tiêu	Quý III-2016	Quý III-2015	Chênh lệch	
				Số tuyệt đối	Số tương đối (%)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.721.948.095	16.435.991.751	12.285.956.344	74.75%
2	Lợi nhuận sau thuế	10.301.332.625	3.438.177.542	6.863.155.083	199.62%

Nguyên nhân:

Nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý 3/2016 tăng 6.863.155.083 đồng, tương đương tăng 199.62% so với cùng kỳ 2015, trong đó tăng do việc mở thêm chi nhánh 12.285.956.344 đồng tương đương 74.75%.

Công ty Cổ phần chiếu xạ An Phú làm công văn này giải trình với Quý Cơ quan nội dung trên

Rất mong nhận được sự quan tâm, giúp đỡ và hợp tác của Quý Cơ quan.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:
- UBCKNN
- Sở GDCK TP.HCM
- Lưu VT

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3700480246 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ TX.THUẬN AN-T.BÌNH DƯƠNG

VÕ THÙY DƯƠNG

MỤC LỤC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**	**35,460,671,065**	**30,449,765,595**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**19,319,431,316**	**10,651,498,635**
1. Tiền	111	19,194,431,316	9,576,498,635
2. Các khoản tương đương tiền	112	125,000,000	1,075,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**0**	**0**
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**13,362,097,585**	**17,722,626,124**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	13,265,703,238	8,780,429,504
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	1,276,286,308	9,250,947,125
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	146,334,956	66,314,823
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(1,326,226,917)	(375,065,328)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	0	0
IV. Hàng tồn kho	**140**	**184,830,195**	**75,283,006**
1. Hàng tồn kho	141	184,830,195	75,283,006
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**2,594,311,969**	**2,000,357,830**
1. Chi phi trả trước ngắn hạn	151	683,169,719	203,619,593
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	0	1,796,546,662
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	1,911,142,250	191,575
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	0	0
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**	**206,397,273,422**	**195,780,700,127**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**0**	**0**
II. Tài sản cố định	**220**	**118,811,283,393**	**41,761,055,455**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	89,805,650,892	36,967,599,541
- Nguyên giá	222	186,948,246,810	109,453,675,811
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(97,142,595,918)	(72,486,076,270)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	29,005,632,501	4,793,455,914
- Nguyên giá	228	35,265,686,615	8,096,590,022
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(6,260,054,114)	(3,303,134,108)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**0**	**72,956,870,844**
- Nguyên giá	231	0	91,629,079,005
- Giá trị hao mòn lũy kế	232	0	(18,672,208,161)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**1,103,777,644**	**1,103,777,644**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241	0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	1,103,777,644	1,103,777,644
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**0**	**3,148,492,706**
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**	**86,482,212,385**	**76,810,503,478**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	86,482,212,385	76,810,503,478
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**270**	**241,857,944,487**	**226,230,465,722**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
Nguồn vốn			
C. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	**300**	**33,424,874,857**	**40,449,981,211**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**27,905,341,475**	**31,555,425,552**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	**311**	12,399,722,180	6,563,318,214
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	177,610,562	90,270,865
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	3,790,344,873	2,562,625,429
4. Phải trả người lao động	314	1,285,126,008	2,815,618,529
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	0	292,303,557
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	701,349,951	393,431,020
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	8,559,573,136	17,216,713,280
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	991,614,765	1,621,144,658
II. Nợ dài hạn	**330**	**5,519,533,382**	**8,894,555,659**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5,519,533,382	8,894,555,659
D. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	**400**	**208,433,069,630**	**185,780,484,511**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**208,433,069,630**	**185,780,484,511**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	120,204,000,000	120,204,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	120,204,000,000	120,204,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	7,200,000	7,200,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415	(2,163,700,000)	(2,010,200,000)
6. Quỹ đầu tư phát triển	418	9,269,234,725	9,269,234,725
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	81,116,334,905	58,310,249,786
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	52,400,559,787	36,782,173,701
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	28,715,775,118	21,528,076,085
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	**0**	**0**
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**440**	**241,857,944,487**	**226,230,465,722**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Minh Tâm	**Huỳnh Cẩm Loan**	**Võ Thùy Dương**
Bình Dương. Việt Nam		

Ngày 19 tháng 10 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 3-2016	Quý 3-2015	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
1	2	3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28,721,948,095	16,435,991,751	74,612,904,173	55,610,108,421
2. Các khoản giảm trừ	02	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	**28,721,948,095**	**16,435,991,751**	**74,612,904,173**	**55,610,108,421**
4. Giá vốn hàng bán	11	11,681,842,570	8,613,835,860	34,461,099,734	29,467,101,632
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**	**17,040,105,525**	**7,822,155,891**	**40,151,804,439**	**26,143,006,789**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19,091,977	78,784,879	5,942,511,789	435,396,755
7. Chi phí tài chính	22	318,455,474	1,079,077,756	1,121,366,457	(386,096,969)
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	318,455,474	454,150,442	1,120,860,297	1,595,705,189
8. Chi phí bán hàng	25	423,780,227	395,932,258	824,058,446	1,120,230,341
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	3,086,672,778	2,002,101,026	9,058,619,205	5,828,181,030
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	**30**	**13,230,289,023**	**4,423,829,730**	**35,090,272,120**	**20,016,089,142**
11. Thu nhập khác	31	39,175,437	96,015,048	49,175,437	239,506,378
12. Chi phí khác	32	203,870,596	91,477,193	204,062,171	639,678,557
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	(164,695,159)	4,537,855	(154,886,734)	(400,172,179)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**	**13,065,593,864**	**4,428,367,585**	**34,935,385,386**	**19,615,916,963**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2,764,261,239	990,190,043	6,219,610,267	4,389,133,858
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**	**10,301,332,625**	**3,438,177,542**	**28,715,775,119**	**15,226,783,105**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	873	288	2,433	1,277
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				

M.S.D.N: 3700480244-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ
TX. THUẬN AN-T.BÌNH DƯƠNG

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Minh Tâm	**Huỳnh Cẩm Loan**	**Võ Thùy Dương**
Bình Dương. Việt Nam		
Ngày 19 tháng 10 năm 2016		

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**34,935,385,386**	**19,615,916,963**
2. Điều chỉnh cho các khoản		**4,487,847,498**	**8,973,676,259**
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	8,358,337,401	9,809,312,614
- Các khoản dự phòng	03	951,161,589	(3,093,777,030)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	0	624,927,314
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5,942,511,789)	37,508,172
- Chi phí lãi vay	06	1,120,860,297	1,595,705,189
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	**39,423,232,884**	**28,589,593,222**
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(13,900,373,594)	(10,286,743,815)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	109,547,189	63,364,083
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1,679,034,919)	(95,279,985)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	10,151,259,033	6,119,327,563
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1,120,860,297)	(1,633,813,138)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5,747,194,764)	(5,014,245,300)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(309,500,000)	(2,816,169,516)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**26,927,075,532**	**14,926,033,114**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(12,183,006,716)	(3,016,132,662)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	95,454,545
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	3,148,492,706	0
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8,736,530,872	435,396,755
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(297,983,138)**	**(2,485,281,362)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(153,500,000)	(2,010,200,000)
3. Tiền thu từ đi vay	33	3,069,000,000	3,170,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(14,994,399,213)	(11,616,480,704)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5,882,260,500)	(5,882,755,550)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(17,961,159,713)**	**(16,339,436,254)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**8,667,932,681**	**(3,898,684,502)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**10,651,498,635**	**19,673,515,384**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	3,160,327
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**19,319,431,316**	**15,777,991,209**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Minh Tâm	**Huỳnh Cẩm Loan**	**Võ Thùy Dương**

Bình Dương. Việt Nam
Ngày 19 tháng 10 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY :

Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú tiền thân là Công ty Cổ phần chiếu xạ Thực phẩm. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 4603000059 ngày 20/01/2003; đăng ký thay đổi lần 1 đổi tên từ Công ty Chiếu xạ thực phẩm thành Công ty Cổ phần Chiếu xạ Bình Dương ngày 01/02/2005; đăng ký thay đổi lần 2 đổi tên từ Công ty Cổ phần Chiếu xạ Bình Dương thành Công ty Cổ phần An Phú Bình Dương ngày 23/11/2006; đăng ký thay đổi lần 7 số 3700480244 ngày 21/07/2009 và đổi tên thành Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú; đăng ký thay đổi 9 ngày 22/03/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 18/12/2013, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 02/04/2015 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Chiếu xạ khử trùng các loại thủy hải sản, các loại dụng cụ y tế; Dịch vụ bảo quản rau quả đông lạnh; Dịch vụ bảo quản các loại thực phẩm; Chiếu xạ bảo quản các loại sản phẩm công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; Mua bán thủy hải sản, các sản phẩm từ thịt, hàng nông sản các loại.

Công ty có trụ sở được đặt tại : Số 119A/2 Tổ 4, Khu phố 1B, phường An Phú, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

Điện thoại : 0650 3714 035 Fax: 0650 3712 293

Mã số thuế : 3700480244 Email: info@apic.com.vn Website: ttp//www.apic.com.vn

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 120.204.000.000 đồng.

Công ty con và Chi nhánh

Tại thời điểm lập Báo cáo, đơn vị có một Chi nhánh 01.

Tên Chi nhánh: Công ty Cổ Phần Chiếu Xạ An Phú – Chi Nhánh 01 có trụ sở tại: Lô C1 & C2 Khu Công nghiệp Bình Minh, ấp Mỹ Lợi, xã Mỹ Hòa, huyện Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long.

Ngày 22 tháng 04 năm 2016 Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú đã quyết định giải thể Công ty TNHH MTV An Phú Bình Minh (Công Ty con) và sáp nhập vào Công ty cổ Phần Chiếu xạ An Phú (Công ty mẹ). Ngày 01 tháng 05 năm 2016 toàn bộ giá trị của Công ty con được sáp nhập vào Công ty mẹ và Công ty con đã tạm ngừng hoạt động để tiến hành các thủ tục giải thể.

II. KỲ KẾ TOÁN. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập báo cáo tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1. Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doang nhiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ theo đúng hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để áp dụng trong kỳ kế toán là tỷ giá của Ngân hàng thương mại thường xuyên giao dịch.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiện thực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Căn cứ lãi suất thực tế của Ngân hàng thương mại để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi Ngân hàng bao gồm tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tương đương tiền được xác định dựa trên Quy định của Chuẩn mực kế toán " Báo cáo lưu chuyển tiền tệ "

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và

bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp"và Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

6. Nguyên tắc kế toán phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng

Đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ, tỷ giá đánh giá là tỷ giá tại thời điểm đánh giá của Ngân hàng thương mại

Ghi nhận nợ phải thu không vượt quá giá trị có thể thu hồi

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ. TSCĐ thuê tài chính. Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được thể hiện theo Nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí hoặc phân bổ vào chi phí theo quy định. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính v/v Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Số năm khấu hao của các nhóm Tài sản cố định như sau:

Nhóm tài sản	*Số năm*
Nhà cửa. vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc thiết bị	06 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

Quyền sử dụng đất có thời hạn khấu hao theo thời gian thời hạn trên Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hai bên phải tuân thủ các nguyên tắc tài chính kế toán theo qui định của pháp luật về kế toán của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
Mọi khoản thu chi cho hoạt động kinh doanh đều phải được ghi chép rõ ràng, đầy đủ, xác thực.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét vào ngày

kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý nhưng không quá 60 tháng. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

Chi phí mua nguồn xạ để xử lý chiếu xạ được phân bổ dần vào chi phí trong kỳ theo tiêu thức phân bổ dựa trên tính chất bán rã của chất phóng xạ Co-60 có chu kỳ bán rã 5.2714 năm. Công thức để tính mức tiêu hao hàng tháng như sau : N(T) = No x (e^-(ln(2)/5.2714) x T).

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Doanh nghiệp theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Được theo dõi theo từng đối tượng, từng kỳ hạn, nguyên tệ
Cuối kỳ báo cáo các khoản vay và nợ thuê tài chính được đánh giá lại lại theo tỷ giá của Ngân hàng thương mại

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay : Có phân biệt từng khoản vay chi phí đi vay được vốn hóa khi có đủ điều kiện theo quy định Chuẩn mực kế toán số 16 – "Chi phí đi vay"

- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ : Không

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác:

+ Chi phí trả trước : Là khoản chi phí trả trước chi phí đi vay có đủ điều kiện được vốn hóa khi có đủ điều kiện theo quy định Chuẩn mực kế toán số 16 – "Chi phí đi vay" và theo chế độ kế toán hiện hành

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Ghi nhận các khoản chi phí trả trước: Được thực hiện theo chuẩn mực số 05 – "Bất động sản đầu tư", Chuẩn mực số 06 – "Thuê tài sản", chuẩn mực số 10 – "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và chuẩn mực số 16 – "Chi phí đi vay"

- Ghi nhận các khoản dự phòng phải trả : Theo chuẩn mực số 02 – "Hàng tồn kho", chuẩn mực số 10 – "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác"

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận theo số hiện có và tình hình tăng, giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp trong kỳ kế toán

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu theo quy định tại Chuẩn mực kế toán " Doanh thu và thu nhập khác "

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Lãi ngân hàng và các khoản cho vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm :

- Chiết khấu thương mại là khoản tiền chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá niêm yết doanh nghiệp đã giảm trừ cho người mua hàng do việc người mua hàng đã mua sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ với khối lượng lớn theo thỏa thuận về chiết khấu thương mại đã ghi trên hợp đồng kinh tế mua bán hoặc các cam kết mua, bán hàng.

- Doanh thu hàng đã bán bị trả lại là số sản phẩm, hàng hóa doanh nghiệp đã xác định tiêu thụ, đã ghi nhận doanh thu nhưng bị khách hàng trả lại do vi phạm các điều kiện đã cam kết trong hợp đồng kinh tế hoặc theo chính sách bảo hành, như: hàng kém phẩm chất, sai quy cách, chủng loại.

- Giảm giá hàng bán là khoản tiền doanh nghiệp (bên bán) giảm trừ cho bên mua hàng trong trường hợp đặc biệt vì lí do hàng bán bị kém phẩm chất, không đúng quy cách, hoặc không đúng thời hạn… đã ghi trong hợp đồng.

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc thận trọng, phù hợp, nguyên tắc nhất quán (trong việc tính giá vốn hàng bán)

Ghi nhận giá vốn hàng bán là ghi nhận một khoản chi phí hoạt động kinh doanh và do đó liên quan đến thuế TNDN, các CP hợp lý hợp lệ được quy định tại Luật Thuế TNDN

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

23. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Ghi nhận đầy đủ, chính xác các chi phí bàn hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại :

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Năm 2015 là năm bắt đầu chịu áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 22% sau khi hết được hưởng ưu đãi theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 73/CN-UB ngày 30/06/2003, giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 154/CN-UBND ngày 15/11/2005 và công văn số 2564/CT-TT& HT ngày 20/04/2006 của Cục thuế Bình Dương

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

25. Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được thực hiện theo Điều lệ của Công ty và kế hoạch phân phối lợi nhuận do Đại hội đồng cổ đông Quyết định hàng năm.

Trích lập Quỹ đầu tư phát triển từ khoản lợi nhuận được để lại do ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nhà nước và phần bổ sung thêm từ lợi nhuận sau thuế được phân phối sau khi đã trích lập Quỹ dự phòng tài chính. Quỹ khen thưởng – phúc lợi, thanh toán cổ tức cho các cổ đông.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính : VND)

01. Tiền	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Tiền mặt	223.857.977	205.548.010
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.970.573.339	9.370.950.625
- Các khoản tương đương tiền	125.000.000	1.075.000.000
Cộng	**19.319.431.316**	**10.651.498.635**

02. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Công Ty CP XNK TP Sài Gòn	191.024.241	602.568.364
Công Ty TNHH XNK Mộc Phát	804.255.640	804.255.640
Công ty TNHH KD CBTS và XNK Quốc Việt	1.892.497.179	1.507.486.058
Công Ty TNHH Thái Sơn	1.235.336.727	0
Công Ty TNHH MT	556.493.419	228.274.502
Công Ty CPCB Thuỷ Sản XNK Minh Cường	585.958.068	309.450.319
Công Ty CPCB & DV Thuỷ Sản Cà Mau	557.697.184	251.172.103
DNTN Anh Long	710.688.155	399.631.065
- Các khoản phải thu khách hàng khác	6.731.752.625	4.677.591.453
Cộng	**13.265.703.238**	**8.780.429.504**

03. Phải thu ngắn hạn khác	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
-Tạm ứng	92.520.000	0	0	0
- Ký cược, ký quỹ	1.200.000	0	30.250.000	0
- Phải thu khác	32.777.156	0	36.064.823	0
- BHYT	19.837.800		0	0
Cộng	**146.334.956**	**0**	**66.314.823**	**0**

04. Nợ xấu	**Cuối kỳ**			**Đầu năm**		
	Thời gian quá hạn	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**	**Thời gian quá hạn**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**
	VND	**VND**	**VND**	**VND**	**VND**	**VND**
Phải thu tiền bán hàng						
Công Ty TNHH CB Thuỷ Hải Sản Tân Biển Đông	Trên 3 năm	109,965,539	0	Trên 3 năm	109.965.539	0
Công Ty CP Mậu Dịch Đông Á LaGi	Trên 3 năm	99,817,943	0	Trên 3 năm	99.817.943	0
Công Ty TNHH MTV Thuỷ Sản Tân Phong Phú	2 năm< X> 3 năm	95,119,700	0	2 năm< X> 3 năm	147.294.736	0
Công Ty TNHH XNK Mộc Phát	1 năm< X> 2 năm	804,255,640	0		0	0
Công Ty TNHH Màu Xanh Vĩnh Cửu	1 năm< X> 2 năm	508,443,936	0		0	0
Công Ty TNHH Giải Pháp Công Nghệ Xanh	1 năm< X> 2 năm	267,626,228	0		0	0
Các khách hàng khác	1 năm< X> 2 năm	457,336,417	0		127.159.759	0
Cộng		**2,342,565,403**			**484.237.977**	

05. Hàng tồn kho	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
- Nguyên liệu, vật liệu	31.045.211	0	31.045.211	0
- Công cụ, dụng cụ	153.784.984	0	44.237.795	0
Cộng	**184.830.195**	**0**	**75.283.006**	**0**

06. Xây dựng cơ bản dở dang	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**	
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**
- Cài đặt phần mềm ERP	1.103.777.644	1.103.777.644	1.103.777.644	1.103.777.644
Cộng	**1.103.777.644**	**1.103.777.644**	**1.103.777.644**	**1.103.777.644**

07. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	*Nhà cửa, vật kiến trúc*	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải truyền dẫn*	*Thiết bị dụng cụ quản lý*	*Cộng*
Nguyên giá					
Tại ngày 01//01/2016	**37,993,313,054**	**57,497,746,772**	**13,439,550,864**	**523,065,121**	**109,453,675,811**
- Mua trong kỳ	5,411,282,080	1,966,575,636	4,741,000,000	64,149,000	12,183,006,716
- Tăng do sáp nhập DN	86,938,053	0	723,411,818	0	810,349,871
- Phân loại lại BĐSĐT	64,501,214,412	0	0	0	64,501,214,412
Tại ngày 30/09/2016	**107,992,747,599**	**59,464,322,408**	**18,903,962,682**	**587,214,121**	**186,948,246,810**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01//01/2016	**25,276,370,449**	**39,104,064,842**	**7,815,172,091**	**290,468,888**	**72,486,076,270**
- Khấu hao trong kỳ	1,728,375,071	2,558,264,432	1,381,342,119	49,841,486	5,717,823,108
- Tăng do sáp nhập DN	4,829,893	0	542,558,863	0	547,388,756
- Phân loại lại BĐSĐT	18,391,307,784	0	0	0	18,391,307,784
Tại ngày 30/09/2016	**45,400,883,197**	**41,662,329,274**	**9,739,073,073**	**340,310,374**	**97,142,595,918**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01//01/2016	12,716,942,605	18,393,681,930	5,624,378,773	232,596,233	36,967,599,541
Tại ngày 30/09/2016	**62,591,864,402**	**17,801,993,134**	**9,164,889,609**	**246,903,747**	**89,805,650,892**

08. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	*Quyền sử dụng đất*	*Phần mềm quản lý kho lạnh*	*Cộng*
Nguyên giá			
Tại ngày 01//01/2016	**7.936.036.144**	**160.553.878**	**8.096.590.022**
- Mua trong năm	0	0	0
- Phân loại lại BĐSĐT	27.127.864.593	0	27.127.864.593
- Tăng do sáp nhập DN	0	41.232.000	41.232.000
Tại ngày 30/09/2016	**35.063.900.737**	**201.785.878**	**35.265.686.615**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01//01/2016	**3.160.076.226**	**143.057.882**	**3.303.134.108**
- Khấu hao trong năm	392.189.281	20.900.402	413.089.683
- Phân loại lại BĐSĐT	2.508.324.987	0	2.508.324.987
- Tăng do sáp nhập DN	0	35.505.336	35.505.336
Tại ngày 30/09/2016	**6.060.590.494**	**199.463.620**	**6.260.054.114**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01//01/2016	4.775.959.918	17.495.996	4.793.455.914
Tại ngày 30/09/2016	**29.003.310.243**	**2.322.258**	**29.005.632.501**

09. Bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	*Nhà cửa vật kiến trúc*	*Quyền sử dụng đất*	*Cộng*
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2016	**64.501.214.412**	**27.127.864.593**	**91.629.079.005**
- Mua trong năm	(64.501.214.412)	(27.127.864.593)	(91.629.079.005)
- Phân loại thành TSCĐ	0	0	0
Tại ngày 30/09/2016	**0**	**0**	**0**
Giá trị hao mòn lũy kế			0
Tại ngày 01/01/2016	**16.454.665.140**	**2.217.543.021**	**18.672.208.161**
- Khấu hao trong năm	1.936.642.644	290.781.966	2.227.424.610
- Phân loại thành TSCĐ	(18.391.307.784)	(2.508.324.987)	(20.899.632.771)
Tại ngày 30/09/2016	**0**	**0**	**0**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2016	48.046.549.272	24.910.321.572	72.956.870.844
Tại ngày 30/09/2016	0	0	0

10. Chi phí trả trước	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	**683.169.719**	**203.619.593**
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	443.752.215	170.575.926
- Các chi phí khác	239.417.504	33.043.667
b) Chi phí trả trước dài hạn	**86.482.212.385**	**76.810.503.478**
- Nguồn xạ	85.152.926.898	74.582.854.669
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	415.938.240	1.400.087.890
- Các chi phí khác	913.347.247	827.560.919
Cộng	**87.165.382.104**	**77.014.123.071**

11. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	**8.559.573.136**	**8.559.573.136**	**5.321.281.792**	**13.978.421.936**	**17.216.713.280**	**17.216.713.280**
+ Ngân hàng Quốc Dân (VND)	3.400.000.000	3.400.000.000	0	4.900.000.000	8.300.000.000	8.300.000.000
+ Ngân hàng Quốc Dân (USD)	5.159.573.136	5.159.573.136	5.321.281.792	9.078.421.936	8.916.713.280	8.916.713.280
b) Vay dài hạn	**5.519.533.382**	**5.519.533.382**	**3.069.000.000**	**6.444.022.277**	**8.894.555.659**	**8.894.555.659**
- Ngân hàng Ngoại Thương (VND)	4.789.952.382	4.789.952.382	3.069.000.000	1.115.714.285	2.836.666.667	2.836.666.667
- Ngân hàng Quốc Dân (VND)	0	0	0	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
- Ngân hàng Quốc Dân (USD)	729.581.000	729.581.000	0	3.828.307.992	4.557.888.992	4.557.888.992
Cộng	**14.079.106.518**	**14.079.106.518**	**8.390.281.792**	**20.422.444.213**	**26.111.268.939**	**26.111.268.939**

12. Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Hoàng Quân MêKông	6.050.232.838	6.050.232.838	6.108.499.358	6.108.499.358
Công Ty TNHH Thái Sơn	5.500.067.250	5.500.067.250	0	0
Phải trả cho các đối tượng khác	849.422.092	849.422.092	454.818.856	454.818.856
Cộng :	**12.399.722.180**	**12.399.722.180**	**6.563.318.214**	**6.563.318.214**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng	0	3,362,662,619	2,414,070,774	948,591,845
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,309,784,045	6,194,760,582	5,747,194,764	2,757,349,863
- Thuế thu nhập cá nhân	252,841,384	553,743,494	722,181,713	84,403,165
Cộng	**2,562,625,429**	**10,111,166,695**	**8,883,447,251**	**3,790,344,873**

14. Phải trả ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	197.893.965	163.158.813
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	216.948.712	889.000
- Cổ tức phải trả cho các cổ đông	164.363.825	136.796.325
- Thù lao HDQT	90.222.091	90.222.091
- Các đối tượng khác	31.921.358	2.364.791
Cộng	**701.349.951**	**393.431.020**

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	*Vốn đầu tư của chủ sở hữu*	*Thặng dư vốn CP*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*LNST chưa phân phối*	*Cộng*
Tại ngày 01/01/2015	**120,204,000,000**	**7,200,000**	**0**	**9,269,234,725**	**42,632,250,820**	**172,112,685,545**
- Lãi trong năm 2015	0	0	0	0	22,272,076,085	22,272,076,085
- Chia cổ tức 2014	0	0	0	0	(5,911,310,000)	(5,911,310,000)
- Hoàn nhập quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	0	0	0	61,232,881	61,232,881
- Chi thù lao Hội đồng quản trị	0	0	0	0	(744,000,000)	(744,000,000)
- Mua lại cổ phiếu quỹ	0	0	(2,010,200,000)	0	0	(2,010,200,000)
Tại ngày 31/12/2015	**120,204,000,000**	**7,200,000**	**(2,010,200,000)**	**9,269,234,725**	**58,310,249,786**	**185,780,484,511**
Tại ngày 01/01/2016	**120,204,000,000**	**7,200,000**	**(2,010,200,000)**	**9,269,234,725**	**58,310,249,786**	**185,780,484,511**
- Lãi trong năm 2016	0	0	0	0	28,715,775,119	28,715,775,119
- Chia cổ tức 2015	0	0	0	0	(5,909,690,000)	(5,909,690,000)
- Mua lại cổ phiếu quỹ	0	0	(153,500,000)	0	0	(153,500,000)
Tại ngày 30/09/2016	**120,204,000,000**	**7,200,000**	**(2,163,700,000)**	**9,269,234,725**	**81,116,334,905**	**208,433,069,630**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Cổ phiếu quỹ	2.163.700.000	2.010.200.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	118.040.300.000	118.193.800.000
Cộng	**120.204.000.000**	**120.204.000.000**

d. Cổ phiếu	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.020.400	12.020.400
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.020.400	12.020.400
+ Cổ phiếu phổ thông	12.020.400	12.020.400
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	216.370	201.020
+ Cổ phiếu phổ thông	216.370	201.202
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.804.030	11.819.380
+ Cổ phiếu phổ thông	11.804.030	11.819.380

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :*

e. Các quỹ của doanh nghiệp	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Quỹ đầu tư phát triển	9.269.234.725	9.269.234.725

16. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Ngoại tệ các loại	**3.270**	**2.888**
- Ngân hàng Quốc Dân	106	107
- Ngân hàng VCB- CN Nam Bình Dương	208	218
- Ngân hàng VCB - CN Bình Dương	2.553	2.563
- Ngân hàng VCB- CN Bình Minh	402	0

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 3-2016	Quý 3-2015	Lũy kế 2016	Lũy kế 2015
a) Doanh thu				
Doanh thu dịch vụ chiếu xạ	26,961,908,856	11,745,915,634	60,377,273,708	41,269,844,289
Doanh thu dịch vụ cho thuê kho lạnh	941,358,689	867,666,778	3,008,992,893	2,672,810,097
Doanh thu dịch vụ bốc xếp	801,038,050	506,541,039	1,978,235,072	1,631,355,339
Doanh thu khác	17,642,500	15,868,300	48,402,500	36,138,696
Doanh thu bán thành phẩm LAP	0	0	0	400,000
b) Doanh thu đối với các bên liên quan				
Doanh thu chiếu xạ cho chi nhánh	0	0	0	99,560,000
Doanh thu cho APBM thuê nhà máy chiếu xạ	0	3,300,000,000	9,200,000,000	9,900,000,000
Cộng	**28,721,948,095**	**16,435,991,751**	**74,612,904,173**	**55,610,108,421**

02. Giá vốn hàng bán	Quý 3-2016	Quý 3-2015	Lũy kế 2016	Lũy kế 2015
Giá vốn bán thành phẩm LAP	0		0	254,855
Giá vốn chiêu xạ cho APBM	0		0	99,560,000
Giá vốn cho APBM thuê nhà máy	0	2,609,626,194	4,235,885,775	7,966,934,875
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11,681,842,570	6,004,209,666	30,225,213,959	21,400,351,902
Cộng	**11,681,842,570**	**8,613,835,860**	**34,461,099,734**	**29,467,101,632**

03. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 3-2016	Quý 3-2015	Lũy kế 2016	Lũy kế 2015
Lãi tiền gửi.	19,091,977	78,784,879	5,942,511,789	435,396,755
Cộng	**19,091,977**	**78,784,879**	**5,942,511,789**	**435,396,755**

04. Chi phí tài chính	Quý 3-2016	Quý 3-2015	Lũy kế 2016	Lũy kế 2015
Lãi tiền vay (*)	318,455,474	454,150,442	1,120,860,297	1,595,705,189
Lỗ chênh lệch tỷ giá thanh toán	0	0	506,160	41,000,536
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	624,927,314	0	1,125,690,012
Chi phí tài chính khác	0	0	0	(3,148,492,706)
Cộng	**318,455,474**	**1,079,077,756**	**1,121,366,457**	**(386,096,969)**

05. Thu nhập khác	Quý 3-2016	Quý 3-2015	Lũy kế 2016	Lũy kế 2015
Thu từ thanh lý nhượng bán tài sản	0	95,454,545	0	95,454,545
Thu nhập khác	39,175,437	560,503	49,175,437	144,051,833
Cộng	**39,175,437**	**96,015,048**	**49,175,437**	**239,506,378**

06. Chi phí khác	Quý 3-2016	Quý 3-2015	Lũy kế 2016	Lũy kế 2015
Chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản	0	53,803,803	0	568,359,472
Chi phí khác	203,870,596	37,673,390	204,062,171	71,319,085
Cộng	**203,870,596**	**91,477,193**	**204,062,171**	**639,678,557**

07. Chi phí bán hàng	Quý 3-2016	Quý 3-2015	Lũy kế 2016	Lũy kế 2015
- Chi phí nhân viên bán hàng	269,096,603	196,448,000	649,155,487	628,195,795
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2,290,667	2,290,668	5,726,668	5,726,669
- Các chi phí khác	152,392,957	197,193,590	169,176,291	486,307,877
Cộng	**423,780,227**	**395,932,258**	**824,058,446**	**1,120,230,341**

08. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 3-2016	Quý 3-2015	Lũy kế 2016	Lũy kế 2015
- Chi phí nhân viên quản lý	1,236,455,560	971,779,835	3,673,631,334	2,807,093,755
- Chi phí khấu hao TSCĐ	315,407,895	186,234,656	719,510,398	560,947,690
- Các chi phí khác	1,534,809,323	844,086,535	4,665,477,473	2,460,139,585
Cộng	**3,086,672,778**	**2,002,101,026**	**9,058,619,205**	**5,828,181,030**

09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 3-2016	Quý 3-2015	Lũy kế 2016	Lũy kế 2015
- Chi phí nguyên vật liệu	3,904,516,090	1,091,349,922	11,980,812,126	3,197,189,765
- Chi phí nhân công	2,194,231,130	3,152,895,647	5,611,053,208	9,471,466,853
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2,403,809,034	3,270,136,617	8,443,963,816	9,809,312,614
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,945,192,386	1,160,884,581	4,582,929,951	3,291,092,016
- Chi phí khác bằng tiền	1,350,055,703	1,151,874,702	3,861,818,190	5,966,378,616
Cộng	**11,797,804,343**	**9,827,141,469**	**34,480,577,291**	**31,735,439,864**

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Lãi Cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lãi sau thuế sau khi trích lập quỹ khen thưởng-phúc lợi của cổ đông của Công ty cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ. Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016, số lượng cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành là 11.804.030, được xác định như sau:

Số ngày lưu hành trong kỳ được tính theo ngày thực tế trong kỳ kế toán (từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016).

$$\text{Lãi cơ bản trên cổ phiếu} = \frac{\text{(Lợi nhuận sau thuế TNDN- Tổng số điều chỉnh giảm+ Tổng số điều chỉnh tăng)}}{\text{Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ}}$$

$$\text{Lãi cơ bản trên cổ phiếu} = \frac{28.715.775.119}{11.804.030} = 2.433$$

02. Kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo (Quý 3 năm 2016 và Quý 3 năm 2015)

STT	Chỉ tiêu	Quý 3-2016	Quý 3-2015	So sánh Quý 3-2016 & Quý 3-2015 (+/-)	
				Số tuyệt đối	Số tương đối (%)
1	Lợi nhuận sau thuế	10.301.332.625	3.438.177.542	6.863.155.083	199,62%
	TỔNG CỘNG	**10.301.332.625**	**3.438.177.542**	**6.863.155.083**	**199,62%**

Nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý 3/2016 tăng 6.863.155.083 đồng, tương đương tăng 199,62% so với cùng kỳ 2015, do việc mở thêm chi nhánh dẫn đến doanh thu tăng thêm 12.285.956.344 đồng tương đương 74,75%.

03. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	19.319.431.316	10.651.498.635	19.319.431.316	10.651.498.635
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	0	0	0	0
Trong đó:				
Các khoản đầu tư dài hạn				
Các khoản đầu tư ngắn hạn				
Phải thu khách hàng	13.265.703.238	8.780.429.504	13.265.703.238	8.780.429.504
Các khoản phải thu khác	0	0	0	0
Cộng	**32.585.134.554**	**19.431.928.139**	**32.585.134.554**	**19.431.928.139**
B. Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	14.079.106.518	26.111.268.939	14.079.106.518	26.111.268.939
Phải trả cho người bán	12.399.722.180	6.563.318.214	12.399.722.180	6.563.318.214
Phải trả cho người lao động	1.285.126.008	2.815.618.529	1.285.126.008	2.815.618.529
Chi phí phải trả	0	292.303.557	0	292.303.557
Các khoản phải trả khác	701.349.951	393.431.020	701.349.951	393.431.020
Cộng	**28.465.304.657**	**36.175.940.259**	**28.465.304.657**	**36.175.940.259**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Do đó Công ty không tính dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố tại ngày 30/09/2016. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau :

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Vay và nợ	17.216.713.280	8.894.555.659	0	26.111.268.939
Phải trả cho người bán	6.563.318.214	0	0	6.563.318.214
Phải trả người lao động	2.815.618.529	0	0	2.815.618.529
Chi phí phải trả	292.303.557	0	0	292.303.557
Các khoản phải trả khác	393.431.020	0	0	393.431.020
Cộng	**27.281.384.600**	**8.894.555.659**	**0**	**36.175.940.259**
Số cuối năm				
Vay và nợ	8.559.573.136	5.519.533.382	0	14.079.106.518
Phải trả cho người bán	12.399.722.180	0	0	12.399.722.180
Phải trả người lao động	1.285.126.008	0	0	1.285.126.008
Chi phí phải trả	0	0	0	0
Các khoản phải trả khác	701.349.951	0	0	701.349.951
Cộng	**22.945.771.275**	**5.519.533.382**	**0**	**28.465.304.657**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

	Thay đổi lãi suất (%)	Ảnh hưởng đến Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu
Kỳ này		
Vay và nợ ngắn hạn	2	171.191.463
	(2)	(171.191.463)
Kỳ trước		
Vay và nợ ngắn hạn	2	344.334.266
	(2)	(344.334.266)

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài thay thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

08. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công Ty Cổ Phần Chiếu Xạ An Phú đã được kiểm toán bởi Công Ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam và Báo cáo tài chính quý 3 năm 2016 do Công Ty CP Chiếu xạ An Phú lập.

VIII. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016 của Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú được Ban Tổng Giám Đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 19/10/2016

M.S.D.N: 3700480244-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ
TX. THUẬN AN-T.BÌNH DƯƠNG

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Minh Tâm	**Huỳnh Cẩm Loan**	**Võ Thùy Dương**
Bình Dương. Việt Nam		
Ngày 19 tháng 10 năm 2016		